

Số: 404/BC-APLUCCO

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực – VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

- Mã chứng khoán: **APL**
- Địa chỉ: Số 506 đường Hà Huy Tập, TT Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 8272723 Fax: 0243 8780934
- Email: vanthu.apluco@gmail.com Website: www.apluco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 03/03/2025 tại đường dẫn: www.apluco.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Bản giải trình tăng lợi nhuận sau thuế



Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

GIAM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tú



Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

BẢN GIẢI TRÌNH
VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực – VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 với sở Giao dịch. Công ty xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên (giảm 22,81%) so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế khó khăn về mọi mặt, nhưng với đường lối lãnh đạo đúng đắn của Hội đồng quản trị và sự nỗ lực của Ban lãnh đạo công ty cùng với các phòng ban phân xưởng và cán bộ công nhân viên nên doanh thu của năm 2024 tăng so với năm 2023 là 10,27%, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế năm 2024 giảm so với năm 2023 là 22,8%. Nguyên nhân chính là do Công ty đã tiết giảm chi phí trong các khâu quản lý nhưng do giá hàng hóa đầu vào tăng lên dẫn đến làm tăng giá vốn hàng bán của doanh nghiệp. Thêm vào đó là khoản thu nhập khác của Công ty (Chỉ tiêu 31-B02-DN) giảm 100%. Vì vậy, đã làm cho lợi nhuận sau năm thuế năm 2024 giảm đi 22,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình của Công ty về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin chân thành cảm ơn!

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Mạnh Tú

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ
THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi Cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/12/2017.

Hoạt động chính của Công ty là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; chế tạo thiết bị áp lực; Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp và một số ngành nghề khác.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Thạc Tân | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Mạnh Tú | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Hữu Toàn | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Công Lộc | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Bà Lê Thị Minh Hà | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Mạnh Tú | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hữu Toàn | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đình Diên | Phó Giám đốc |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này ngày lập báo cáo này là: Ông Nguyễn Mạnh Tú - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | | |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Trưởng ban Kiểm soát | |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Thành viên | Miễn nhiệm tháng 03 năm 2024 |
| - Bà Vũ Diệp Anh | Thành viên | Bổ nhiệm tháng 04 năm 2024 |
| - Bà Phùng Thị Lan | Thành viên | |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực -VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán..

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 35 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tú
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 43

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI được lập ngày 26/02/2025 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

PHẠM HỒNG MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2025-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.724.483.696	160.960.517.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.771.499.947	5.285.302.116
1. Tiền	111		3.771.499.947	5.285.302.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.325.962.956	109.155.843.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	69.939.075.542	71.951.861.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.385.545.699	6.434.800.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.341.715	30.769.182.514
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	49.524.506.011	44.281.963.566
1. Hàng tồn kho	141		49.524.506.011	44.281.963.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.102.514.782	2.237.408.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	22.299.200	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.080.215.582	1.952.703.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	-	284.704.891
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.327.029.060	2.343.570.924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.469.131.898	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.7	9.469.131.898	-
II. Tài sản cố định	220		3.857.897.162	2.343.570.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.857.897.162	2.343.570.924
- Nguyên giá	222		30.983.019.747	28.630.067.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.125.122.585)	(26.286.496.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.051.512.756	163.304.088.506

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122.408.775.319	146.068.129.426
I. Nợ ngắn hạn	310		113.577.021.067	146.068.129.426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	102.415.395.008	133.960.790.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	144.835.000	1.988.304.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	138.817.721	185.492.068
4. Phải trả người lao động	314		3.847.958.539	8.150.824.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		108.439.770	27.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	232.886.670	1.652.790.670
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6.485.404.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	203.284.359	102.927.852
II. Nợ dài hạn	330		8.831.754.252	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	8.831.754.252	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.642.737.437	17.235.959.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	16.642.737.437	17.235.959.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.635.293.325	2.635.293.325
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.007.444.112	2.600.665.755
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.007.444.112	2.600.665.755
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.051.512.756	163.304.088.506

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Trang

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	492.301.423.003	446.430.469.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		492.301.423.003	446.430.469.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	458.790.831.836	402.173.592.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.510.591.167	44.256.876.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	407.998.287	412.109.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.074.519.220	4.332.580.580
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.255.119.690</i>	<i>3.594.947.364</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	19.071.031.206	26.589.077.407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.802.541.172	11.009.940.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.970.497.856	2.737.387.969
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	1.030.528.058
12. Chi phí khác	32		29.762.325	36.000
13. Lợi nhuận khác	40		(29.762.325)	1.030.492.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.940.735.531	3.767.880.027
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	933.291.419	1.167.214.272
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.007.444.112	2.600.665.755
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.200	1.200

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.940.735.531	3.767.880.027
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		838.625.984	865.535.082
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		499.674.031	99.517.647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.697.967)	(13.638.214)
- Chi phí lãi vay	06		2.255.119.690	3.594.947.364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.522.457.269	8.314.241.906
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		29.517.941.464	46.327.873.733
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(5.242.542.445)	(35.573.106.917)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.730.318.607)	34.069.756.580
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.299.200)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.248.190.080)	(3.652.982.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(954.691.067)	(1.273.094.050)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.060.309.248)	(564.403.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.217.951.914)	47.648.285.486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.352.952.222)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.697.967	13.638.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.341.254.255)	13.638.214
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		221.060.872.425	193.279.845.454
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(214.575.468.425)	(238.822.577.606)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.045.404.000	(46.982.732.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.513.802.169)	679.191.548
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.285.302.116	4.606.110.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.771.499.947	5.285.302.116

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - DN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi Cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/12/2017.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCOM, với mã chứng khoán là : APL
Trụ sở chính của Công ty tại: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; chế tạo thiết bị áp lực;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xếp và một số ngành nghề khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 113 người (Tại ngày 31/12/2023 là 115 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt nam lần lượt theo tỷ giá mua vào bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số: 091/CMV-KTTKTC ngày 09/01/2025 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu nội bộ Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2024 của ngân hàng là: 25.251 VND/USD; các khoản mục có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2024 của ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam là: 25.250 VND/USD;
- Các khoản Công nợ phải trả, tiền vay nội bộ Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2024 của Ngân hàng là: 25.551 VND/USD; các khoản mục có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2024 của ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam là: 25.551 VND/USD;
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ‘Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái’.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường; chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - DN

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	142.159.025	93.309.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.629.340.922	5.191.992.584
Cộng	3.771.499.947	5.285.302.116

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>	<i>12.779.053.536</i>	<i>8.732.290.170</i>
Tổng công ty Đông Bắc	12.371.238.493	6.012.879.013
Công ty CP Sản xuất xe Chuyên dụng và Thiết bị môi trường Việt Nam	407.815.043	338.863.043
Công ty 91 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	-	804.488.664
Công ty Khe Sim - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	-	1.403.005.450
Các khách hàng khác	-	173.054.000
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>57.160.022.006</i>	<i>63.219.571.135</i>
Xem thuyết minh tại VII.3.2	57.160.022.006	63.219.571.135
Cộng	69.939.075.542	71.951.861.305

Theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 188-03/2014/HĐTC ngày 01/09/2014 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.13), tài sản thế chấp là toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là các bên thứ ba</i>	<i>1.385.545.699</i>	<i>6.434.800.000</i>
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thiết bị công nghiệp Phương Dũng	-	4.750.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn kinh tế Toàn Phát	-	1.684.800.000
Công ty CP Năng lượng Xây dựng và Thương mại AMECT	1.342.663.176	-
Các người bán khác	42.882.523	-
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	1.385.545.699	6.434.800.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Bùi Đức Dương	-	29.869.182.514
Ông Nguyễn Văn Khá	-	900.000.000
Khoản phải thu ngắn hạn khác	1.341.715	-
Cộng	1.341.715	30.769.182.514

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	769.679.450	-	302.186.838	-
Chi phí SXKD dở dang	31.523.001.182	-	36.008.913.748	-
Thành phẩm	1.701.545.069	-	940.052.889	-
Hàng hoá	15.529.480.310	-	7.030.810.091	-
Cộng	49.524.506.011	-	44.281.963.566	-

Theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 189-03/2014/HĐTC ngày 01/09/2014 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.13), tài sản thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dịch vụ chữ ký số, hóa đơn điện tử	22.299.200	-
Cộng	22.299.200	-

7. Phải thu khách hàng dài hạn

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh tại VII.3.2

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xem thuyết minh tại VII.3.2	9.469.131.898	-
Cộng	9.469.131.898	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/1/2024	15.347.189.490	12.348.491.944	934.386.091	28.630.067.525
Mua trong năm	-	2.352.952.222	-	2.352.952.222
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	15.347.189.490	14.701.444.166	934.386.091	30.983.019.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/1/2024	13.661.177.897	11.690.932.613	934.386.091	26.286.496.601
Khấu hao trong năm	587.248.716	251.377.268	-	838.625.984
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	14.248.426.613	11.942.309.881	934.386.091	27.125.122.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/1/2024	1.686.011.593	657.559.331	-	2.343.570.924
Tại ngày 31/12/2024	1.098.762.877	2.759.134.285	-	3.857.897.162

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	22.060.514.725 VND
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:	523.223.909 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	276.019.987 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	102.370.863.860	102.370.863.860	133.936.926.749	133.936.926.749
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	24.633.090.107	24.633.090.107	22.852.722.555	22.852.722.555
Công ty CP Dệt may Phú Thái	13.287.615.780	13.287.615.780	12.855.400.520	12.855.400.520
Công ty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh	-	-	10.668.490.133	10.668.490.133
Công ty TNHH Shenyang San Yutian International Trading	-	-	8.440.821.840	8.440.821.840
Công ty TNHH Guangxi Pingxiang Huayuan Import and Export Trade	32.075.981.502	32.075.981.502	24.098.970.584	24.098.970.584
Công ty TNHH XNK Nhuận Thái Việt Nam	10.317.500.000	10.317.500.000	-	-
Phải trả cho bên thứ ba là các đối tượng khác	22.056.676.471	22.056.676.471	55.020.521.117	55.020.521.117
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	44.531.148	44.531.148	23.863.620	23.863.620
(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3.2)	44.531.148	44.531.148	23.863.620	23.863.620
Cộng	102.415.395.008	102.415.395.008	133.960.790.369	133.960.790.369

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	-	1.988.304.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Viteccons	-	1.799.064.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ môi trường Sewage	-	189.240.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	144.835.000	-
(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3.2)	144.835.000	-
Cộng	144.835.000	1.988.304.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

11.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	7.078.601.526	7.078.601.526	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.181.665	933.291.419	954.691.067	136.782.017
Thuế thu nhập cá nhân	27.310.403	267.983.811	293.258.510	2.035.704
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	694.337.141	694.337.141	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	185.492.068	8.977.213.897	9.023.888.244	138.817.721

11.2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	284.704.891
Cộng	-	284.704.891

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phụ cấp HĐQT, ban kiểm soát	69.878.911	94.130.911
Quỹ tương trợ	119.459.759	158.659.759
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	43.548.000	1.400.000.000
Cộng	232.886.670	1.652.790.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	221.060.872.425	214.575.468.425	6.485.404.000	6.485.404.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội (*)	-	-	221.060.872.425	214.575.468.425	6.485.404.000	6.485.404.000
Cộng	-	-	221.060.872.425	214.575.468.425	6.485.404.000	6.485.404.000

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2024 cụ thể như sau:

- (*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 203-03/2024-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 20/09/2024 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI hạn mức 60.000.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng vay hạn mức từ ngày 20/09/2024 đến hết ngày 19/09/2025, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (*) Tài sản đảm bảo là khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định với giá trị còn lại của TSCĐ là 276.019.987 VND.

14. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	8.831.754.252	8.831.754.252	-	-
Shenyang San Yutian International Trading Co.,Ltd	8.831.754.252	8.831.754.252	-	-
Cộng	8.831.754.252	8.831.754.252	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	12.000.000.000	2.635.293.325	2.053.038.682	16.688.332.007
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	2.600.665.755	2.600.665.755
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Phân phối lợi nhuận, các quỹ	-	-	(613.038.682)	(613.038.682)
Tại ngày 31/12/2023	12.000.000.000	2.635.293.325	2.600.665.755	17.235.959.080
Tăng trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	2.007.444.112	2.007.444.112
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Phân phối lợi nhuận, các quỹ (*)	-	-	(1.160.665.755)	(1.160.665.755)
Tại ngày 31/12/2024	12.000.000.000	2.635.293.325	2.007.444.112	16.642.737.437

(*): Theo nghị quyết số 40/NQ-HĐQT, ngày 29/03/2024, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023 như sau:

- Chi trả cổ tức: 1.440.000.000 đồng
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 995.425.755 đồng
- Quỹ Khen thưởng người quản lý doanh nghiệp: 165.425.755 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.880.000.000	5.880.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.600.665.755	2.053.038.682

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.635.293.325	-	-	2.635.293.325
Quỹ khen thưởng	61.697.359	298.627.726	174.200.000	186.125.085
Quỹ Phúc lợi	41.230.493	696.798.029	720.869.248	17.159.274
Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	165.240.000	165.240.000	-
Cộng	2.738.221.177	1.160.665.755	1.060.309.248	2.838.577.684

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	461.391.416.746	418.040.905.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.910.006.257	28.389.563.966
Cộng	492.301.423.003	446.430.469.162
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	55.487.041.709	61.518.419.712
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.2b)	436.814.381.294	384.912.049.450

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng bán	430.798.729.983	376.229.597.731
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27.992.101.853	25.943.994.882
Cộng	458.790.831.836	402.173.592.613

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	11.697.967	13.638.214
Lãi chênh lệch tỷ giá	396.300.320	398.471.240
Cộng	407.998.287	412.109.454

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	2.255.119.690	3.594.947.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.819.399.530	737.633.216
Cộng	4.074.519.220	4.332.580.580

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	6.164.086.658	10.297.951.534
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	190.133.714	463.701.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.514.555.458	12.910.552.401
Chi phí bằng tiền khác	3.202.255.376	2.916.871.724
Cộng	19.071.031.206	26.589.077.407

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	3.867.001.571	5.879.337.589
Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	354.571.408	379.794.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.907.422	1.979.789.584
Chi phí bằng tiền khác	2.962.060.771	2.771.018.069
Cộng	7.802.541.172	11.009.940.047

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu tiền lãi phạt chậm trả hợp đồng của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TPC	-	1.030.528.058
Cộng	-	1.030.528.058

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm nay	722.960.894	1.074.903.903
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	210.330.525	92.310.369
Cộng	933.291.419	1.167.214.272

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.940.735.531	3.767.880.027
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	674.068.939	1.606.639.490
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>674.068.939</u>	<u>1.606.639.490</u>
Chi phí không được trừ	10.730.885	-
Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2023/NĐ-CP.	427.658.054	1.426.039.490
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh tại Công ty	235.680.000	180.600.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.614.804.470	5.374.519.517
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.614.804.470	5.374.519.517
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	722.960.894	1.074.903.903
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	210.330.525	92.310.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	933.291.419	1.167.214.272

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.578.280.873	218.552.722.110
Chi phí nhân công	20.649.548.995	27.364.526.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	838.625.984	865.535.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.416.826.806	16.353.089.550
Chi phí bằng tiền khác	7.492.321.776	7.060.423.645
Cộng	279.975.604.434	270.196.297.052

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.007.444.112	2.600.665.755
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.007.444.112	2.600.665.755
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng người quản lý doanh nghiệp trong năm	567.444.112	1.160.665.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.200	1.200

(*): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người Quản lý Doanh nghiệp thực tế được thông qua theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐQT ngày 29/03/2024. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 2.167 đồng/cổ phiếu thành 1.200 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người Quản lý Doanh nghiệp trong năm nay đã được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.771.499.947	-	-	3.771.499.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.795.582.257	9.469.131.898	-	79.264.714.155
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	73.567.082.204	9.469.131.898	-	83.036.214.102
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024				
Các khoản vay và nợ	6.485.404.000	-	-	6.485.404.000
Phải trả người bán và phải trả khác	101.262.735.979	8.831.754.252	-	110.094.490.231
Chi phí phải trả	108.439.770	-	-	108.439.770
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Cộng	107.856.579.749	8.831.754.252	-	116.688.334.001
Chênh lệch thanh khoản thuần	(34.289.497.545)	637.377.646	-	(33.652.119.899)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMJ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/1/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.285.302.116	-	-	5.285.302.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.732.739.819	-	-	100.732.739.819
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	106.018.041.935	-	-	106.018.041.935
Ngày 01/1/2024				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	129.178.781.039	-	-	129.178.781.039
Chi phí phải trả	27.000.000	-	-	27.000.000
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Cộng	129.205.781.039	-	-	129.205.781.039
Chênh lệch thanh khoản thuần	(23.187.739.104)	-	-	(23.187.739.104)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.771.499.947	5.285.302.116	3.771.499.947	5.285.302.116
Phải thu khách hàng	69.939.075.542	71.951.861.305	69.939.075.542	71.951.861.305
Phải thu khác	1.341.715	30.769.182.514	1.341.715	30.769.182.514
Tổng cộng	73.711.917.204	108.006.345.935	73.711.917.204	108.006.345.935
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	6.485.404.000	-	6.485.404.000	-
Phải trả người bán	102.415.395.008	133.960.790.369	102.415.395.008	133.960.790.369
Chi phí phải trả	108.439.770	27.000.000	108.439.770	27.000.000
Phải trả, phải nộp khác	232.886.670	1.652.790.670	232.886.670	1.652.790.670
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	109.242.125.448	135.640.581.039	109.242.125.448	135.640.581.039

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: Doanh thu Cơ khí, Doanh thu Sửa chữa cơ khí và Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024

Lĩnh vực	Doanh thu cơ khí	Doanh thu sửa chữa cơ khí	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu thuần	183.876.263.279	30.910.006.257	277.515.153.467	492.301.423.003
Tổng doanh thu thuần	183.876.263.279	30.910.006.257	277.515.153.467	492.301.423.003
Chi phí kinh doanh	182.120.553.602	30.332.093.851	273.211.756.761	485.664.404.214
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	175.011.610.175	27.992.101.853	255.787.119.808	458.790.831.836
Chi phí bán hàng	5.044.914.759	1.660.592.786	12.365.523.661	19.071.031.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.064.028.668	679.399.212	5.059.113.292	7.802.541.172
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.755.709.677	577.912.406	4.303.396.706	6.637.018.789
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(969.915.332)	(319.258.993)	(2.377.346.608)	(3.666.520.933)
Lợi nhuận khác	-	-	(29.762.325)	(29.762.325)
Lợi nhuận trước thuế				2.940.735.531

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

Lĩnh vực	Doanh thu cơ khí	Doanh thu sửa chữa cơ khí	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu thuần	220.962.543.871	28.389.563.966	197.078.361.325	446.430.469.162
Tổng doanh thu thuần	220.962.543.871	28.389.563.966	197.078.361.325	446.430.469.162
Chi phí kinh doanh	219.049.119.920	28.021.660.588	192.701.829.559	439.772.610.067
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	208.243.415.035	25.943.994.882	167.986.182.696	402.173.592.613
Chi phí bán hàng	7.641.522.121	1.469.272.817	17.478.282.469	26.589.077.407
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.164.182.764	608.392.889	7.237.364.394	11.009.940.047
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.913.423.951	367.903.378	4.376.531.766	6.657.859.095
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-	-	(3.920.471.126)	(3.920.471.126)
Lợi nhuận khác	-	-	1.030.492.058	1.030.492.058
Lợi nhuận trước thuế				3.767.880.027

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Thông tin với bên liên quan****3.1. Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Than Núi Hồng - VVMÍ - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Than Na Dương - VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng Ngành than - VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMÍ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMÍ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMÍ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Ưông Bí -TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - KSVN	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****3.1. Danh sách bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Vật tư Hóa chất Mô Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Thạc Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị, phó Giám đốc Công ty
Ông Phạm Công Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Đình Diên	Phó Giám đốc Công ty
Bà Lê Thị Minh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đặng Thị Quỳnh Trang	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm tháng 03/2024)
Bà Vũ Diệp Anh	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm tháng 04/2024)
Bà Phùng Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát

3.2. Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phụ cấp HDQT	51.840.000	17.280.000
Ông Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HDQT	-	47.920.000
Ông Nguyễn Mạnh Tú	Lương, thưởng, Phụ cấp HDQT	472.393.736	442.279.566
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Lương, thưởng, Phụ cấp HDQT	412.334.288	390.435.859
Ông Phạm Công Lộc	Lương, thưởng, Phụ cấp HDQT	45.360.000	142.792.400
Ông Trần Đình Diên	Lương, thưởng	371.160.217	274.368.102
Bà Lê Thị Minh Hà	Phụ cấp HDQT	45.360.000	45.360.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	47.760.000	47.760.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	11.340.000	44.280.000
Bà Vũ Diệp Anh	Phụ cấp BKS	34.020.000	-
Bà Phùng Thị Lan	Lương, thưởng, Phụ cấp BKS	439.776.061	394.077.255
Bà Đặng Thị Quỳnh Trang	Lương, thưởng	330.721.016	316.153.970
Cộng		2.262.065.318	2.162.707.152

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan khác**

Bên liên quan	Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan			
Công ty Than Khánh Hòa -VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Sửa chữa thiết bị	3.910.642.796	2.666.889.657
Công ty Than Núi Hồng -VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Sửa chữa thiết bị	3.260.154.216	839.376.173
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMÍ	Chế tạo thiết bị áp lực	162.400.000	38.500.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Sửa chữa thiết bị	11.803.029.657	9.437.482.473
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Bán hàng hóa; Chế tạo thiết bị áp lực	10.245.987.866	981.073.243
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Bán hàng hóa; Chế tạo thiết bị áp lực; Bán công, tấm chèn	103.163.648.797	64.978.459.650
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Sửa chữa thiết bị; Chế tạo thiết bị áp lực	4.609.465.857	5.620.022.663
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Bán hàng hóa, lưới thép; Chế tạo thiết bị áp lực	68.397.725.753	4.322.261.922
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Bán hàng hóa, công, giăng văng; Chế tạo thiết bị áp lực	77.249.764.819	120.329.737.611
Công ty Cổ phần Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Bán hàng hóa	5.099.591.573	8.335.510.394
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Ưng Bí - TKV	Bán hàng hóa, lưới thép, cầu máng cào, giăng	32.655.512.600	38.470.191.430
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Bán hàng hóa	20.504.948.400	27.860.085.804
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Bán hàng hóa	9.958.176.350	12.022.121.136
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Bán hàng hóa, công, giăng văng	28.732.489.400	33.256.579.400
Trường Cao đẳng Than - KSVN	Bán hàng hóa	299.642.328	34.830.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)**

Bên liên quan	Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Bán hàng hóa, gông, giăng văng; Chế tạo, sửa chữa thiết bị áp lực	12.961.664.703	14.150.089.323
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Bán hàng hóa	-	256.400.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Sửa chữa thiết bị	777.422.553	760.135.367
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Bán hàng hóa; Chế tạo thiết bị áp lực	6.054.789.808	2.629.469.800
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Bán hàng hóa, cầu máng cào, gông, giăng văng; Chế tạo thiết bị áp lực	35.459.348.818	31.847.345.862
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Sửa chữa thiết bị	-	39.364.626
Công ty Than Na Dương - VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Bán hàng hóa	57.825.000	2.445.666.431
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Bán hàng hóa	560.000.000	3.590.456.485
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMÍ	Bán hàng hóa	890.150.000	-
Cộng		436.814.381.294	384.912.049.450
Bên liên quan	Giao dịch mua hàng và dịch vụ trong kỳ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan			
Trung tâm Điều dưỡng Ngành than - VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Mua dịch vụ điều dưỡng, nghỉ mát	106.731.378	44.618.255
Công ty Than Núi Hồng - VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua dịch vụ điều dưỡng, nghỉ mát	15.642.000	15.642.000
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, hàng hóa	37.815.700	40.157.800
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMÍ	Mua dịch vụ du lịch, phòng nghỉ	173.102.222	4.494.613
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMÍ	Mua sắt thép, phế liệu	1.945.590.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMÍ	Mua sắt thép, phế liệu	-	832.564.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMÍ	Mua hồ sơ thầu	-	925.926

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)**

Bên liên quan	Giao dịch mua hàng và dịch vụ trong kỳ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan (tiếp theo)			
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Mua dầu nhờn	316.643.360	179.238.400
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Mua dịch vụ vận chuyển	948.655.977	-
Công ty Than Khánh Hòa -VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua dịch vụ sửa chữa thiết bị	-	27.620.966
Trường Cao đẳng Than - KSVN	Mua dịch vụ đào tạo	42.086.056	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ đào tạo	29.685.535	36.129.000
Cộng		3.615.952.228	1.181.390.960

Bên liên quan	Giao dịch đã thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Cổ tức đã trả cho bên liên quan			
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Trả cổ tức	734.400.000	734.400.000
Cộng		734.400.000	734.400.000

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	156.006.720	2.583.671.007
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	4.280.253.177	324.385.904
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	17.866.484.983	34.670.837.877
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	925.616.538	652.725.216
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	6.281.312.120	8.114.137.641
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	736.307.000	2.209.070.192
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	323.967.751
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	807.012.990	1.650.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí -TKV	985.943.173	571.123.458

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	5.718.624.819	1.126.740.740
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	7.160.260.047	6.748.368.040
Công ty Than Khánh Hòa -VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.058.194.416	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	596.046.100	-
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.894.947.978	1.017.471.642
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	839.616.357	41.807.445
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	7.176.097.538	1.724.745.624
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	595.612.870	582.892.853
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMÍ	4.466.000	-
Công ty Than Na Dương - VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	-	2.525.975.745
Trường Cao đẳng Than - KSVN	77.219.180	-
Cộng	57.160.022.006	63.219.571.135
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	9.469.131.898	-
Cộng	9.469.131.898	-
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	23.863.620	23.863.620
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	20.667.528	-
Cộng	44.531.148	23.863.620
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMÍ	144.835.000	-
Cộng	144.835.000	-

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	949.016.304	948.929.424
Trên 1 năm đến 5 năm	3.796.065.216	3.796.065.216
Sau 5 năm	23.725.407.600	24.674.423.904
Cộng	28.470.489.120	29.419.418.544

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Trang

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tú